

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG, BIỂU

LỜI MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO KHU CÔNG NGHIỆP 1

1.1 KHU CÔNG NGHIỆP.....1

1.1.1 Khái niệm về khu công nghiệp 1

1.1.2 Đặc trưng của KCN..... 1

1.1.3 Sự cần thiết phải thu hút FDI vào KCN..... 2

1.2 NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT FDI VÀO KHU CÔNG NGHIỆP.....3

1.2.1. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật..... 3

1.2.2 Chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư của địa phương và trung ương..... 4

1.2.3. Năng lực người lao động..... 5

CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG FDI VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TỪ NĂM 2007 ĐẾN NAY..... 6

2.1 TÌNH HÌNH CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM TÍNH ĐẾN NĂM 2013.....6

2.1.1 Tình hình thành lập các khu công nghiệp 6

2.1.2 Thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp từ 2007 -2013..... 7

2.2 THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG FDI VÀO KCN VIỆT NAM.....9

2.2.1	Tình hình thu hút qua các năm.....	9
2.2.1.1	<i>Về quy mô và tốc độ thu hút FDI.....</i>	<i>9</i>
2.2.1.2	<i>Cơ cấu FDI vào KCN theo khu vực.....</i>	<i>10</i>
2.2.1.3	<i>Cơ cấu FDI vào KCN theo ngành kinh tế.....</i>	<i>12</i>
2.2.1.4	<i>Cơ cấu FDI vào KCN theo địa phương.....</i>	<i>14</i>
2.2.2	Quản lý nhà nước về thu hút FDI vào KCN hiện nay	16
2.3	ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG FDI VÀO KCN VIỆT NAM.....	16
2.3.1	Thành tựu	16
2.3.1.1	<i>Về mặt kinh tế</i>	<i>17</i>
2.3.1.3	<i>Về mặt xã hội.....</i>	<i>19</i>
2.3.2	Những tồn tại.....	20
2.3.2.1	<i>Thu hút vốn FDI còn gặp nhiều rào cản bởi luật.....</i>	<i>20</i>
2.3.2.2	<i>Công tác quản lý dự án đầu tư FDI còn nhiều bất cập.....</i>	<i>20</i>
2.3.2.4	<i>Vấn đề môi trường</i>	<i>21</i>
2.3.3	Nguyên nhân của những bất cập.....	24
2.3.3.1	<i>Hạn chế từ nền kinh tế nói chung:.....</i>	<i>24</i>
2.3.3.2	<i>Hạn chế từ hoạt động của các KCN- KCX.....</i>	<i>25</i>
	CHƯƠNG III GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC KCN	27
3.1	ĐỊNH HƯỚNG ĐỂ TĂNG CƯỜNG THU HÚT FDI VÀO KCN ĐẾN NĂM 2025.....	27
3.1.1	Bối cảnh quốc tế mới và ảnh hưởng của nó đến thu hút FDI vào KCN.....	27
3.1.2	Phương hướng và mục tiêu tăng cường thu hút FDI vào KCN	29
3.2	GIẢI PHÁP.....	32

3.3.1 Phát triển các khu công nghiệp theo quy hoạch.....	32
3.3.2 Nhóm giải pháp về chính sách thu hút đầu tư.....	32
3.3.3 Cải thiện cơ sở hạ tầng trong nước và các KCN.....	33
3.3.4 Phát triển nguồn nhân lực	34
3.3.5 Kiểm soát chặt chẽ vấn đề môi trường	34

KẾT LUẬN

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

LỜI MỞ ĐẦU

Hiện nay xu thế toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ, quá trình này diễn ra trên mọi mặt của đời sống xã hội, từ kinh tế, văn hóa, chính trị, giáo dục... Trong đó, sự thay đổi rõ rệt nhất là trong đời sống kinh tế nước ta. Trong những năm gần đây, đặc biệt là từ sau khi nước ta gia nhập tổ chức Thương mại thế giới WTO thì nền kinh tế nước ta đã có nhiều chuyển biến, cụ thể là trong hoạt động thu hút vốn FDI từ nước ngoài đã tăng trưởng một cách rõ rệt. Để có những kết quả đó là do những nỗ lực không ngừng của chính phủ Việt Nam trong xây dựng cơ sở hạ tầng, sửa đổi hệ thống chính sách phù hợp với thực tế, tạo môi trường tốt nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Việc thu hút vốn vào nước ta được thực hiện thông qua quá trình tiến hành đầu tư xây dựng các nhà máy sản xuất chế biến tại các KCN, KCX. Từ năm 1991 đến nay chúng ta đã tiến hành đầu tư phát triển các KCN, tạo điều kiện vật chất cơ sở hạ tầng tốt nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào nước ta. Đến nay tính chung cả nước có tổng cộng 289 KCN trên cả nước, tập trung chủ yếu tại khu vực Đông Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Sự thu hút FDI vào các KCN đã mang lại những kết quả đáng kể cho việc phát triển kinh tế nước ta, song bên cạnh đó còn có những vấn đề tồn tại... Làm sao để thu hút vốn FDI hiệu quả vào KCN luôn là câu hỏi được đặt ra cho không chỉ những nhà hoạch định chính sách mà còn là dấu chấm hỏi cho những nhà nghiên cứu kinh tế và những người học như chúng ta. Việc nghiên cứu **“FDI vào các khu công nghiệp tại Việt Nam: Thực trạng, những bất cập và giải pháp”** được lựa chọn chính từ những yêu cầu, đòi hỏi đó... Bên cạnh đó, do hạn chế về thời gian, kiến thức chuyên môn và trình độ lý luận nên trong quá trình nghiên cứu, bài viết không tránh khỏi những sai sót nhất định. Chúng em rất mong nhận được sự hướng dẫn đóng góp của các thầy cô, bạn bè để hoàn thiện

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ KHU CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO KHU CÔNG NGHIỆP

1.1 KHU CÔNG NGHIỆP

1.1.1 Khái niệm về khu công nghiệp

Theo Quy chế KHC, KCX, KCNC – ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24/04/1997, KCN là “khu tập trung doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Trong KCN có thể có doanh nghiệp chế xuất”. Đây là khái niệm về KCN được xây dựng phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

- Khu công nghiệp hoạt động với mục đích sản xuất hàng hoá phục vụ thị trường trong nước là chính (tất nhiên cả xuất khẩu) hàng hoá của các Doanh nghiệp trong KCN được bán tự do tại thị trường trong nước.

KCX hoạt động với mục đích sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu là chính. Hàng hoá do các doanh nghiệp trong KCX sản xuất bán vào thị trường nội địa coi như hàng Doanh nghiệp Việt nam nhập khẩu từ nước ngoài, Hàng hoá mà DN trong KCX mua từ thị trường nội địa được coi là hàng Việt nam xuất khẩu ra nước ngoài và chịu sự điều chỉnh bởi chính sách xuất nhập khẩu và thuế đối với hàng xuất nhập khẩu.

1.1.2 Đặc trưng của KCN

Thứ nhất, về không gian, khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lý xác định, phân biệt với các vùng lãnh thổ khác và thường không có dân cư sinh sống. Về mặt địa lý, các khu công nghiệp đều được xác định ranh giới cụ thể bằng hệ thống hàng

rào khu công nghiệp, phân biệt với các vùng còn lại của lãnh thổ quốc gia. Mọi hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh bên trong hàng rào đó không chỉ được điều chỉnh bởi các quy định pháp luật hiện hành mà còn tuân thủ quy chế pháp lý riêng và được hưởng các ưu đãi.

Thứ hai, KCN là nơi tiếp nhận, chuyển giao và áp dụng có hiệu quả nhất những thành tựu của khoa học công nghệ, áp dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh và dịch vụ bởi một địa bàn tương đối rộng, được quy hoạch theo một kế hoạch chiến lược phát triển lâu dài của nền kinh tế, với hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hiện đại, đồng bộ, cùng với những chính sách ưu đãi mà nhà nước dành cho các KCN (đặc biệt về thuế quan), tạo điều kiện thuận lợi cho các KCN có thể tiếp nhận các công nghệ tiên tiến, hiện đại trên thế giới, tận dụng được lợi thế của nước đi sau để rút ngắn dần khoảng cách về khoa học công nghệ với các nước khác.

Thứ ba, về thành lập, khu công nghiệp không phải là khu vực được thành lập tự phát mà thành lập theo quy định của Chính phủ, trên cơ sở quy hoạch đã được phê duyệt.

1.2.3 Sự cần thiết phải thu hút FDI vào KCN

Để đẩy mạnh phát triển kinh tế đất nước và thực hiện thành công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đảng và Nhà nước Việt Nam khẳng định không thể chỉ dựa vào nguồn lực trong nước mà còn phải biết khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài vốn, công nghệ hiện đại và kinh nghiệm quản lý tiên tiến. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những nguồn vốn đóng vai trò trực tiếp và chủ yếu trong việc thực hiện các mục tiêu quan trọng. Bằng việc thu hút FDI vào phát triển KCN, Việt Nam có thể rút ngắn và đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH. Đồng thời, KCN đã và đang khẳng định vai trò không thể thay thế của nó trong tiến trình CNH, HĐH đất nước thể hiện qua các mặt sau:

- Thu hút FDI vào các KCN sẽ tạo ra sức hấp dẫn hơn với các công ty có tiềm lực tài chính lớn, đặc biệt là các công ty xuyên quốc gia (TNCs). Việt Nam đang trong

giai đoạn CNH, HĐH đất nước, bản thân cụm từ “khu công nghiệp” đã có nghĩa là vùng đất được hưởng những ưu đãi đặc biệt để thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, dịch vụ. Một khi chúng ta chưa đủ lực để nhanh chóng phát triển đồng bộ và hoàn hảo môi trường đầu tư trong cả nước thì buộc lòng chúng ta phải thực hiện trong một phạm vi hẹp – đó là các KCN. Vì vậy, môi trường đầu tư trong các KCN tương đối hiện đại và thuận lợi hơn so với khu vực ngoài KCN, sẽ hấp dẫn hơn với các công ty TNCs nổi tiếng, đầy tiềm lực.

- Nhờ các dự án FDI đầu tư vào KCN, các KCN sẽ trở thành nơi tiếp nhận và ứng dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học – công nghệ tiên tiến trên thế giới, tiếp thu kinh nghiệm quản lý tiên tiến vào quá trình phát triển kinh tế đất nước. Một trong những mục tiêu

1.3 NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT FDI VÀO KHU CÔNG NGHIỆP

1.3.1. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp là cơ sở để thu hút FDI và cũng là nhân tố thúc đẩy hoạt động FDI diễn ra nhanh chóng, có ảnh hưởng quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đây là mối quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư trước khi ra quyết định. Khu công nghiệp có vị trí địa lý thuận lợi về giao thông đường bộ cũng như đường thủy, gần khu nguyên liệu cũng như dễ dàng xuất khẩu thành phẩm đầu ra; điều kiện địa hình, địa chất phù hợp với việc xây dựng nhà máy, xí nghiệp; hệ thống thông tin liên lạc, mạng lưới giao thông, năng lượng, hệ thống cấp thoát nước,... tạo điều kiện cho các hoạt động đầu tư FDI phát triển thuận lợi. Trong quá trình thực hiện kinh doanh, các nhà đầu tư chỉ tập trung vào sản xuất kinh doanh, hoặc có thể tu sửa nhưng với chi phí thấp, thời gian thực hiện các dự án được rút ngắn, bên cạnh đó việc giảm chi phí cho các khâu vận chuyển, thông tin... sẽ làm tăng hiệu quả đầu tư.

1.3.2 Chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư của địa phương và trung ương

Môi trường pháp luật là bộ phận không thể thiếu đối với hoạt động FDI vào Việt Nam nói chung và khu công nghiệp nói riêng. Một hệ thống pháp luật đồng bộ, hoàn thiện và vận hành hữu hiệu là một trong những yếu tố tạo nên môi trường kinh doanh thuận lợi, định hướng và hỗ trợ cho các nhà đầu tư nước ngoài. Vấn đề mà các nhà đầu tư quan tâm là:

- Môi trường cạnh tranh lành mạnh, quyền sở hữu tài sản tư nhân được pháp luật bảo đảm.
- Quy chế pháp lý của việc phân chia lợi nhuận, quyền hồi hương lợi nhuận đối với các hình thức vận động cụ thể của vốn nước ngoài.
- Quy định về thuế, giá, thời hạn thuê đất...Bởi yếu tố này tác động trực tiếp đến giá thành sản phẩm và tỷ suất lợi nhuận. Nếu các quy định pháp lý bảo đảm an toàn về vốn của nhà đầu tư không bị quốc hữu hoá khi hoạt động đầu tư không phương hại đến an ninh quốc gia, bảo đảm mức lợi nhuận cao và việc di chuyển lợi nhuận về nước thuận tiện thì khả năng thu hút FDI càng cao.

Do vậy, hệ thống pháp luật phải thể hiện được nội dung cơ bản của nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi và theo thông lệ quốc tế. Đồng thời phải thiết lập và hoàn thiện định chế pháp lý tạo niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh hệ thống văn bản pháp luật thì chính sách hỗ trợ của trung ương và địa phương nơi có khu công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút FDI. Chính quyền địa phương luôn tạo điều kiện tốt nhất cho nhà đầu tư từ việc tìm hiểu thông tin, cấp giấy phép hoạt động đến việc hỗ trợ các doanh nghiệp gặp khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động. Chính quyền địa phương luôn là cầu nối của doanh nghiệp trong nước và nước ngoài nhằm

gắn kết doanh nghiệp với môi trường đầu tư, với sự giúp đỡ tận tình của chính quyền giúp doanh nghiệp an tâm như khi đầu tư tại chính địa phương của họ; luôn xem mọi khó khăn của nhà đầu tư như là khó khăn của chính mình. Điều này có tác động rất lớn tới việc thu hút FDI vào khu công nghiệp

1.3.3. Năng lực người lao động

Nguồn lao động vừa là nhân tố để thu hút vừa là nhân tố sử dụng có hiệu quả FDI. Bởi con người có khả năng hợp tác kinh doanh cao, trình độ lao động phù hợp với yêu cầu, năng lực quản lý cao thì sẽ tạo ra năng suất cao. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư sẽ giảm một phần chi phí đào tạo và bớt được thời gian đào tạo nên tiến độ và hiệu quả của các dự án sẽ đạt đúng theo mục tiêu đề ra. Trình độ thấp kém sẽ làm cho nước chủ nhà thua thiệt, đặc biệt là ở các khâu của quá trình quản lý hoạt động FDI. Sai lầm của các cán bộ quản lý nhà nước có thể làm thiệt hại về thời gian, tài chính cho nhà đầu tư nước ngoài và cho nước chủ nhà. Vì vậy, nước chủ nhà phải tích cực nâng cao trình độ dân trí của người lao động để không chỉ có nâng cao khả năng tiếp cận công nghệ, kỹ thuật tiên tiến mà còn nâng cao kỹ thuật quản lý kinh tế.

cuu duong than cong. com

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG FDI VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TỪ NĂM 2007 ĐẾN NAY

2.1 TÌNH HÌNH CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM TÍNH ĐẾN NĂM 2013

2.1.1 Tình hình thành lập các khu công nghiệp

Năm 1991, khu chế xuất Tân Thuận được thành lập “khai sinh” ra mô hình các khu KCN trong chiến lược xây dựng phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Từ đó đến nay với nhiều cơ chế, chính sách liên quan đến việc thành lập, hoạt động của KCN được ban hành, điều chỉnh tạo ra hành lang pháp lý cho sự ra đời và phát triển các KCN trên địa bàn cả nước. Tính đến cuối năm 2013, cả nước đã có tổng số 289 KCN với tổng diện tích đất tự nhiên là 80.809 ha, diện tích đất công nghiệp là 53.981 ha, trong đó có 190 KCN đã đi vào hoạt động có tổng diện tích đất tự nhiên là 54.093 ha và 98 khu có tổng diện tích đất tự nhiên là 26.716 ha đang trong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng kết cấu hạ tầng KCN.

Biểu đồ 2.1: Số lượng và diện tích KCN theo vùng kinh tế tính đến hết tháng 12/2013



Nguồn: Tạp chí Khu công nghiệp Việt Nam

Các KCN được thành lập trong những năm qua tập trung ở các vùng sau:

- Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (bao gồm các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên và Quảng Ninh) có 79 KCN với diện tích 8.242 ha, chiếm 45,6% diện tích các KCN.
- Vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ (bao gồm các tỉnh, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu) có 53 KCN với tổng diện tích là 13.657 ha chiếm 52,3%
- Vùng kinh tế trọng điểm Trung Bộ (bao gồm các tỉnh, thành phố Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và Quảng Ngãi) có 44 KCN với tổng diện tích 5879 ha chiếm 6,5% tổng diện tích các KCN.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long có 47 KCN với tổng diện tích 7.388 ha chiếm 12,1% tổng diện tích các KCN.

Nhìn chung phát triển KCN tuân thủ theo quy hoạch và KCN đã phát huy những tác dụng tích cực trong việc thu hút đầu tư, tạo năng lực sản xuất, thu hút việc làm... Các KCN đã được thành lập phân bố không đều theo lãnh thổ; tập trung chủ yếu ở 3 vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long không chỉ về số lượng và về cả diện tích (chiếm 259/289 KCN). Trong khi đó, vùng Tây Nguyên chỉ có 7 KCN, đồng thời khả năng thu hút FDI vào các khu công nghiệp này cũng rất khó khăn.

2.1.2 Thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp từ 2007 đến nay

Sau hơn 7 năm hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng với nhiều chính sách ưu đãi, cơ sở hạ tầng quốc gia đã được cải thiện nâng cấp và thủ tục đầu tư đơn giản hơn so với bên ngoài, các KCN Việt Nam đã thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Các doanh nghiệp đầu tư vào KCN thuộc đủ mọi thành phần kinh tế, bao gồm

doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đầu tư vào KCN bao gồm các lĩnh vực như xây dựng cơ sở hạ tầng KCN, sản xuất công nghiệp và dịch vụ sản xuất công nghiệp.

Ngoài các dự án đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN, tính đến tháng 12 năm 2013, các KCN của cả nước đã thu hút được 9.980 dự án đầu tư, trong đó có 4.770 dự án có vốn ĐTNN với tổng vốn đăng ký là 70,3 tỷ USD và 5.210 dự án trong nước với tổng số vốn đầu tư đăng ký là hơn 464,5 nghìn tỷ đồng (chưa tính XX triệu USD và XX nghìn tỷ đồng đầu tư phát triển hạ tầng các KCN) trong đó gần 4.800 dự án đã đi vào sản xuất kinh doanh và trên 2000 dự án đang triển khai xây dựng nhà xưởng.

Bảng 2.2 Tổng số dự án đầu tư và vốn đầu tư vào KCN (tháng 12/2013)

Chỉ tiêu	Số dự án	Số vốn đăng ký
Đầu tư nước ngoài	4.770	70,3 tỷ USD
Đầu tư trong nước	5.210	464.500 tỷ đồng
Cả nước	9.980	70,3 tỷ USD + 464.500 tỷ đồng

Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư

Lũy kế đến cuối quý I/2014, các khu công nghiệp, khu kinh tế trong cả nước đã thu hút được 5.300 dự án FDI, với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 112 tỷ USD, chiếm khoảng 50% trong tổng số 236 tỷ USD vốn FDI vào Việt Nam trong hơn 25 năm qua. Điều này cho thấy ưu thế của các khu công nghiệp, khu kinh tế trong thu hút đầu tư, đặc biệt là FDI.

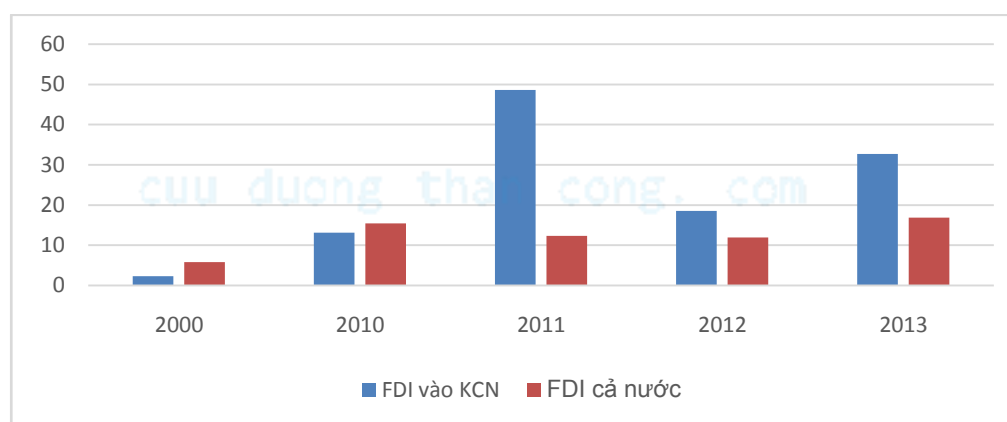
2.2 THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG FDI VÀO KCN VIỆT NAM

2.2.1 Tình hình thu hút qua các năm

2.2.1.1 Về quy mô và tốc độ thu hút FDI

Tính đến hết tháng 12/2013, các KCN- KCX trên cả nước đã thu hút được 4.770 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đã đăng ký hơn 70,3 tỷ USD, vốn đầu tư đã thực hiện đạt 36,2 tỷ USD, bằng 52% vốn đầu tư đã đăng ký. So với năm 2000, quy mô vốn bình quân của các dự án FDI đã tăng đáng kể, luôn duy trì ở mức 2 con số (triệu USD) và đỉnh điểm là năm 2011 với 48,65 triệu USD/ dự án.

Biểu đồ 2.3: Quy mô vốn bình quân các dự án FDI của cả nước và trong các KCN- KCX



(Nguồn: bộ Kế hoạch và đầu tư)

Năm 2013, quy mô các dự án FDI tại các KCN- KCX cũng cao gấp 2 lần so với cả nước. Đồng thời, các khu công nghiệp, khu kinh tế đã thu hút được nhiều dự án quy mô lớn lên tới hàng tỷ USD, công nghệ hiện đại, như các dự án của Tập đoàn Samsung tại Thái Nguyên (hơn 3,2 tỷ USD); Dự án Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Thanh Hóa (điều chỉnh tăng vốn đầu tư 2,8 tỷ USD); hay Dự án Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam - Hải Phòng (1,5 tỷ USD)...

Bảng 2.4: Các dự án được cấp phép 2010- 2013 (chỉ tính vốn đăng ký mới)

STT	Năm	Số dự án	Tốc độ tăng trưởng (%)	Tổng vốn đăng ký (tỷ USD)	Tốc độ tăng trưởng (%)
1	2010	396	-	5,20	-
2	2011	133	- 66	6,47	24,4
3	2012	329	147,37	6,80	5,1
4	2013	275	- 16	9,01	32,5

(Nguồn: Bộ kế hoạch và đầu tư)

Về tốc độ thu hút đầu tư nước ngoài, có thể thấy từ năm 2010 đến nay, số lượng dự án thu hút được là không đồng đều, thậm chí năm 2011 còn giảm mạnh. Tuy nhiên, lượng vốn đầu tư liên tục tăng qua các năm.

Về tỷ trọng vốn FDI thu hút vào các KCN- KCX so với lượng vốn FDI của cả nước. Tính trung bình, FDI vào các KCN thường chiếm 30-40% tổng vốn FDI của cả nước. Riêng trong năm 2013, tổng số vốn đăng ký và tăng thêm của 275 dự án có vốn FDI tại các KCN- KCX là 13,7 tỷ USD trên tổng số 21,63 tỷ USD vốn FDI của cả nước tương đương với 63,34%.

2.2.1.2 Cơ cấu FDI vào KCN theo khu vực

Tính đến nay trong 82 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam có 50 quốc gia, vùng lãnh thổ thực hiện đầu tư vào KCN, các quốc gia châu Á có vị trí hết sức quan trọng, nếu căn cứ theo số dự án, 7 nước và vùng lãnh thổ châu Á gồm: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore đã chiếm gần 80% trên tổng số các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào KCN. 6 nước đứng đầu về đầu tư vào KCN tại Việt Nam.

Bảng 2.5: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Luỹ kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013)

STT	Quốc gia, vùng lãnh thổ	Số dự án	Vốn đầu tư (Tỷ USD)
1	Nhật Bản	1849	28,6996
2	Đài Loan	2234	27,129
3	Singapore	1119	24,8753
4	Hàn Quốc	3197	24,816
5	Hoa Kỳ	648	10,5072
6	EU	435	10,1964

Nguồn: Vụ quản lý KCN- Bộ kế hoạch và đầu tư

Từ bảng trên, có thể thấy:

+ Nhật Bản, Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc là các đối tác đầu tư lớn vào nước ta. Đây cũng là các đối tác truyền thống, đóng góp nguồn vốn FDI vô cùng lớn trong quá trình xây dựng và phát triển các KCN- KCX Việt Nam. Đặc biệt, trong bối cảnh mà các nhà đầu tư Nhật Bản, Hàn Quốc có xu hướng di chuyển các nguồn lực từ Trung Quốc sang Việt Nam nhằm tránh các rủi ro bất ổn về chính trị. Bằng chứng là sự xuất hiện lần lượt các dự án lớn, giá trị lên tới hàng tỷ USD như Sam Sung Bắc Ninh, Sam sung Thái Nguyên, Cannon Bắc Ninh...

+ Bên cạnh đó, Mỹ và EU là hai nước chủ đầu tư lớn trên thế giới chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ 12% tổng vốn đầu tư vào KCN. Hơn nữa, đây là những nước phát triển nên khi đầu tư sẽ mang vào những công nghệ nguồn, hiện đại, có trình độ tiên tiến của thế giới, chứ không phải là những công nghệ dưới mức trung bình, đã qua sử dụng như của các đối tác Đông Nam Á. Vì vậy trong thời gian tới, với những cơ hội mà hiệp định thương mại Việt-Mỹ, và hiệp định thương mại Việt Nam-EU đem lại, cần phải có những biện pháp để tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài của hai chủ đầu tư lớn này vào Việt Nam nói chung và KCN nói riêng.

2.2.1.3 Cơ cấu FDI vào KCN theo ngành kinh tế

Một trong những tiêu chí quan trọng khi xem xét đến chất lượng của nguồn vốn đầu tư là xác định ngành nghề mà các dự án thực hiện. Đối với Việt Nam, chúng ta chủ trương thu hút đầu tư nước ngoài vào các KCN chủ yếu vào những ngành nhằm nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp, đưa đất nước theo con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong thời gian qua, về cơ bản chúng ta đã theo sát được chủ trương đề ra này. Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có mặt ở hầu hết các lĩnh vực công nghiệp chủ chốt từ công nghiệp nặng đến công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm. Ta có thể xem xét cơ cấu đầu tư vào KCN theo ngành, lĩnh vực chính ở bảng sau:

Bảng 2.6: Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong KCN theo ngành (từ 2007 đến T12/2013)

ST T	Ngành	Số dự án		Vốn đăng ký (tr.USD)	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Dệt may	485		2.124	36,81
2	Điện tử	332		1.050	18,20
3	Điện	10		897	15,55
4	Ô tô xe máy	11		690	11,96
5	Cơ khí chế tạo	32		380	6,59
6	Sắt, thép	6		256	4,44
7	Bia, nước giải khát	6		197	3,41
8	Gạch ốp lát	7		156	2,70

9	Chế biến gạo xuất khẩu	5		20	0.35
----------	-------------------------------	---	--	----	------

Nguồn: Vụ quản lý KCN – Bộ Kế hoạch và đầu tư

Qua bảng trên ta có thể thấy ngành dệt may đứng đầu trong việc thu hút đầu tư FDI vào KCN. Tổng vốn đầu tư đạt 2,124 tỷ USD chiếm 36,81% vốn đầu tư vào KCN. Các chủ đầu tư vào ngành dệt may là nhằm tận dụng nguồn lao động rẻ ở Việt Nam, nên chủ yếu là thông qua các dự án gia công để xuất khẩu. Đặc biệt, với triển vọng ký kết Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) của Việt Nam, một số nhà dệt may lớn của nước ngoài đã đầu tư để đón đầu cơ hội.

Tiếp đến là các dự án thuộc ngành sản xuất – lắp ráp các sản phẩm điện tử. Ngành này thu hút được 332 dự án với tổng vốn đầu tư hơn 1 tỷ USD, do đặc điểm của ngành nên quy mô dự án lớn (gần 30 triệu/dự án). Vốn đầu tư vào ngành này phân bố đều tại cả hai vùng kinh tế trọng điểm là Nam Bộ và Bắc Bộ. Đây là ngành được chúng ta đặc biệt khuyến khích đầu tư vì giúp Việt Nam tăng trình độ kỹ thuật, tiếp xúc được công nghệ mới. Tuy nhiên, các dự án chủ yếu là lắp ráp, sau đó được xuất khẩu để hoàn chỉnh ở nước ngoài, chỉ một phần nhỏ được bán ở thị trường nội địa. Các dự án lớn trong ngành này đầu tư vào KCN có thể kể đến như dự án nhà máy sản xuất điện thoại di động, trị giá 302 triệu USD của Nokia, dự án sản xuất chipset với tổng vốn đầu tư 1 tỷ USD của Intel; Dự án 670 triệu USD của Samsung; các dự án của Compal, Foxconn...

Ngoài ra một số ngành công nghiệp nhẹ như chế biến thực phẩm cũng chiếm một phần không nhỏ trong cơ cấu ngành nghề.

Các dự án công nghiệp nặng nổi bật là ngành sắt thép, xây dựng, hóa chất, cơ khí, chế tạo ô tô xe máy. Các dự án công nghiệp nặng này cũng chiếm tỷ lệ lớn nhất 23% trong tổng vốn đầu tư với 49 dự án. Các dự án này bước đầu tạo ra các sản phẩm

mới như nhựa PVC nguyên liệu (của công ty TPC Vina); bóng đèn hình (của công ty TNHH bóng đèn hình Orion-hanel).

2.2.1.4 Cơ cấu FDI vào KCN theo địa phương

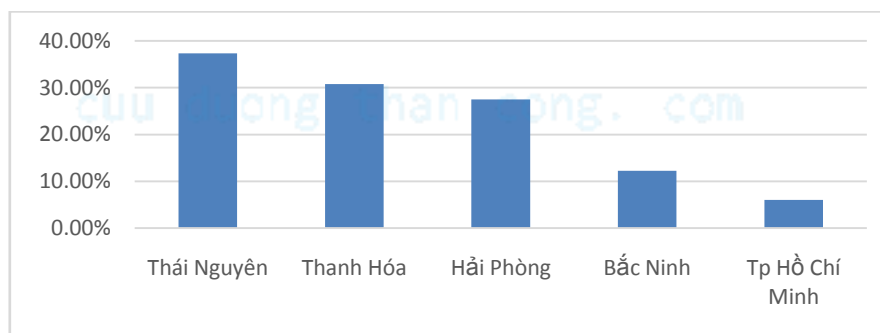
Cũng giống như tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài nói chung, FDI vào KCN phân bố không đồng đều, tập trung tại một số vùng kinh tế trọng điểm của đất nước. Tình hình đầu tư FDI vào KCN ở những vùng kinh tế trọng điểm có thể thấy rõ trong bảng sau:

Bảng 2.7: Các địa phương thu hút vốn FDI vào các KCN- KCN nhiều nhất 2011- 2013

Năm STT	2011		2012		2013	
	Tỉnh/ TP	VĐT (tỷUSD)	Tỉnh/ TP	VĐT (tỷUSD)	Tỉnh/ TP	VĐT (tỷUSD)
1	Tp. HCM	1,2	Bình Dương	1,52	Thái Nguyên	3,41
2	Hải Dương	1,02	Hải Phòng	1,14	Thanh Hóa	2,80
3	Hà Nội	0,45	Đồng Nai	0,82	Hải Phòng	2,56
4	Bình Dương	0,37	Tp. HCM	0,60	Bắc Ninh	1,11
5	BR- VT	0,36	Hà Nội	0,51	Tp. HCM	0,53

(Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, Bộ KH& ĐT)

Biểu đồ 2.8: Các địa phương dẫn đầu trong thu hút FDI vào KCN (2013)



(Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài)

Năm 2013 chứng kiến sự thay đổi trong cơ cấu FDI vào các KCN- KCX theo địa phương. Dẫn đầu về thu hút không còn là các địa phương có thế mạnh trước kia như Đồng Nai, Bình Dương, Tp. Hồ Chí Minh hay Hà Nội mà dòng vốn đã chảy về xa hơn. Thái Nguyên, với dự án Sam Sung Thái Nguyên đã đem về 3,4 tỷ USD FDI trong tổng số 9,1 tỷ USD của các KCN nước ta. Tiếp theo đó là Thanh Hóa với 2,8 tỷ USD, Hải Phòng với 2,5 tỷ USD.

2.2.5 Cơ cấu FDI vào KCN theo hình thức đầu tư

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam được thực hiện thông qua các hình thức: hợp đồng hợp tác kinh doanh, liên doanh, 100% vốn nước ngoài, BOT và các dạng khác của BOT (BTO, BT...). Các hình thức đầu tư cho đến nay đã thay đổi đáng kể, hình thức 100% vốn nước ngoài tăng lên nhanh chóng và hiện tại đã chiếm tới gần 80% tổng số dự án. Tỷ trọng số dự án liên doanh cũng giảm đi đáng kể, còn khoảng 17,6% các hình thức còn lại chiếm tỷ trọng hạn chế.

Bảng 2.9: các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài (lũy kế 2013)

Hình thức đầu tư	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	216	5.738
Liên doanh	2.751	58.133
100% vốn nước ngoài	12.523	154.176
Các hình thức khác	206	
Tổng số	15.696	230.157

(Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, Bộ KH và DT)

Các hình thức đầu tư này đều có mặt tại các KCN- KCX của Việt Nam và lũy kế cho đến hiện nay thì hình thức 100% vốn nước ngoài vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất.

2.2.6 Quản lý nhà nước về thu hút FDI vào KCN hiện nay

- Cơ sở pháp lý cho doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hoạt động trong khu công nghiệp

Năm 2008, nghị định số 29/2008NĐ-CP ngày 14/3/2008 của chính phủ được ban hành quy định về KCN, khu chế xuất và khu kinh tế. Nghị định này quy định về trình tự và thủ tục thành lập, cơ chế chính sách, quản lý nhà nước đối với KCN và khu kinh tế, chức năng nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ban Quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế. KCN là địa bàn ưu đãi đầu tư được hưởng chính sách ưu đãi áp dụng đối với địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn. Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào các khu này được hưởng các ưu đãi như giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập thuộc diện chịu thuế, kể cả người Việt Nam và người nước ngoài làm việc tại khu kinh tế, chi phí đầu tư xây dựng, vận hành hoặc thuê nhà chung cư và các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ công nhân làm việc tại khu công nghiệp chế xuất được khấu trừ để tính thu nhập chịu thuế....

Việc thống nhất Luật Đầu tư trong nước và Luật Khuyến khích đầu tư nước ngoài và ban hành Luật Đầu tư năm 2005, Luật Doanh nghiệp năm 2005 là một trong những cải cách căn bản chính sách pháp luật về đầu tư, hướng tới sự phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo ra môi trường đầu tư kinh doanh rõ ràng, minh bạch và chặt chẽ.

2.3 ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG FDI VÀO KCN VIỆT NAM

2.3.1 Thành tựu

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong các khu công nghiệp luôn có chiều hướng tăng cả về số dự án và vốn đầu tư, mặc dù không đều theo các năm. Do đó, đã bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, góp phần khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước, tạo ra thế và lực mới cho nền kinh tế.

2.3.1.1 Về mặt kinh tế

Thu hút vốn FDI

Sau 20 năm (1991-2010) xây dựng và phát triển, với những chính sách ưu đãi về đầu tư, những thuận lợi về cơ sở hạ tầng hệ thống các khu công nghiệp (KCN) đã thực sự trở thành điểm nhấn, là nam châm thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT), số dự án và tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các KCN tăng đều qua từng giai đoạn. Trong giai đoạn 2006-2010, số dự án FDI đã tăng lên 1.860 dự án và tổng vốn đầu tư đạt 36,8 tỷ USD. Đặc biệt, trong năm 2011 các dự án FDI đầu tư vào các KCN tăng đột biến đạt 4.113 dự án với tổng số vốn đạt 59,6 tỷ USD.

Năm 2013, các khu công nghiệp, khu kinh tế đã thu hút được nhiều dự án quy mô lớn, công nghệ hiện đại, như các dự án của Tập đoàn Samsung tại Thái Nguyên (hơn 3,2 tỷ USD); Dự án Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Thanh Hóa (điều chỉnh tăng vốn đầu tư 2,8 tỷ USD); hay Dự án Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam - Hải Phòng (1,5 tỷ USD)...

Sang năm 2014, các KCN lại tiếp tục trở thành “thỏi nam châm” thu hút đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài. Lũy kế đến cuối quý I/2014, các khu công nghiệp trong cả nước đã thu hút được 5.300 dự án FDI, với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 112 tỷ USD, chiếm khoảng 50% trong tổng số 236 tỷ USD vốn FDI vào Việt Nam trong hơn 25 năm qua. Điều này cho thấy ưu thế của các khu công nghiệp trong thu hút đầu tư, đặc biệt là FDI. Quy mô vốn FDI vào các KCN liên tục tăng qua các năm và chiếm tỷ lệ cao (đặc biệt năm 2005 chiếm 45%) so với tổng vốn FDI của cả nước.

Tính đến tháng 6/2013, đã có 15.067 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký khoảng 218,8 tỷ USD, vốn thực hiện khoảng 106,3 tỷ USD. Đầu tư nước ngoài (ĐTNN) đã trở thành nguồn bổ sung quan trọng cho tổng vốn đầu tư xã hội (chiếm

khoảng 23,3% tổng vốn đầu tư xã hội năm 2012). Nguồn vốn này đã góp phần tăng năng lực sản xuất của một số ngành, đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ quản lý kinh tế, quản trị doanh nghiệp, gia tăng kim ngạch xuất khẩu (chiếm khoảng 64% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2012) và thay đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, đóng góp ngân sách (khoảng 3,7 tỷ USD năm 2012), phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo việc làm (trên 2 triệu lao động trực tiếp, từ 3-4 triệu lao động gián tiếp...)...

Về góp phần tăng trưởng kinh tế

Năm 2013, kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp trong KCN đạt 38 tỷ USD đóng góp 30% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước và tăng 24% so với cùng kỳ năm 2012; 35 tỷ USD là kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp trong KCN, KKT, đóng góp 28% tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2013 và tăng 23% so với cùng kỳ năm 2012. Như vậy các doanh nghiệp trong KCN xuất siêu 3 tỷ USD. Các doanh nghiệp trong KCN đóng góp 32.000 tỷ đồng vào ngân sách nhà nước, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2012.

Thúc đẩy phát triển kinh tế vùng, lãnh thổ, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa

Các khu công nghiệp đóng vai trò quan trọng là hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế vùng, lãnh thổ, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Điều này có thể dễ dàng nhận thấy ở những khu công nghiệp phát triển mạnh như Biên Hòa, Nhơn Trạch (Đồng Nai), Thuận An (Bình Dương)... Cùng với quá trình phát triển khu công nghiệp, các điều kiện về kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu vực đã được cải thiện đáng kể, nhu cầu về các dịch vụ gia tăng nên các khu công nghiệp đã góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh dịch vụ và tạo doanh thu cho các cơ sở dịch vụ trong vùng.

Các khu công nghiệp được thành lập trong thời gian qua, ngoài việc đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa tại các trung tâm công nghiệp lớn, đã bắt đầu có tác động lan tỏa tích

cực trong việc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của các vùng phụ cận.

2.3.1.3 Về mặt xã hội

Việc làm

Việt Nam là một nước đông dân số với gần 90 triệu dân và là nước có cơ cấu dân số trẻ, lực lượng trong độ tuổi lao động lớn. Hằng năm tỷ lệ thất nghiệp nước ta chiếm 8-9% đây là tỷ lệ khá cao, tạo ra những áp lực kinh tế xã hội. Các khu công nghiệp đã tạo công ăn, việc làm cho người lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu nguồn lao động. Ngoài số lao động làm việc trực tiếp trong các doanh nghiệp của khu công nghiệp, các khu công nghiệp cũng tạo ra nhiều việc làm gián tiếp cho người lao động đặc biệt là trong lĩnh vực cung ứng vật liệu, xây dựng và dịch vụ.

Trong giai đoạn từ năm 2007 đến nay, các khu công nghiệp đã thu hút được một số lượng lớn lao động làm việc, tính đến tháng 12/2013 tổng số lao động trong KCN là 2,1 triệu người, con số này gấp 2,5 lần so với thời kì 2001-2006 (865.000 lao động).

Thu nhập

Tính bình quân mỗi một công nhân trong KCN hay KCX tạo ra giá trị 5000 – 10000 USD/năm. Trong năm 2000, các khu công nghiệp đã thu hút 13,7 vạn lao động, tạo ra việc làm cho hàng vạn lao động tạo ra sức mua cho xã hội khoảng 1000 tỷ đồng/năm. Tay nghề công nhân, trình độ cán bộ quản lý được nâng lên. Mức lương và thu nhập của người dân cao hơn. Nhiều KCN đã trả lương người lao động với mức 1 triệu đồng/ tháng. Công nhân làm việc trong các KCN tại Bình Dương có mức lương trung bình là 680.000 đồng/ tháng.

Cùng với sự phát triển của KCN, các doanh nghiệp KCN và lộ trình tăng lương tối thiểu của Chính phủ, thu nhập của người lao động trong KCN dần được nâng cao. Đến hết năm 2012, thu nhập bình quân của người lao động trong các KCN đạt 3,32 triệu đồng/người/tháng cao hơn mức thu nhập bình quân của lao động toàn tỉnh (2,5 triệu đồng/người/tháng). Mức thu nhập của người lao động trong KCN sẽ ngày càng tăng trên cơ sở mức lương tối thiểu được điều chỉnh tăng theo lộ trình tăng lương của Chính phủ và sự phát triển của các KCN.

KCN tác động đến phát triển các cơ sở nguyên liệu, dịch vụ cho nông nghiệp, nâng cao giá trị nông sản, mở rộng thị trường, hình thành các đô thị vệ tinh. Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng và góp phần xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội

2.3.2 Những bất cập còn tồn tại trong hoạt động thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp

2.3.2.1 Thu hút vốn FDI còn gặp nhiều rào cản bởi pháp luật của chính phủ

Ở Việt Nam hiện nay, cơ chế tài chính trong hoạt động KH&CN chưa hoàn thiện và đang là chủ đề của những cuộc tranh luận chưa phân thắng bại giữa các nhà quản lý và các nhà khoa học. Các nhà quản lý đánh giá đầu tư cho KH&CN ở Việt Nam mang lại hiệu quả không cao; còn các nhà khoa học thì khẳng định rằng, cơ chế quản lý tài chính hiện nay đang làm lãng phí thời gian, thậm chí làm phương hại đến lao động sáng tạo của giới khoa học và biến các nhà khoa học thành những người chỉ lo chạy chứng từ. Làm tốn rất nhiều thời gian công sức. Theo điều tra cuối năm 2008, có ý kiến cho rằng nhiều chủ nhiệm đề tài mất đến 60% thời gian cho việc giải trình về đề tài và thanh toán, quyết toán đề tài, lẽ ra số thời gian đó có thể dành cho nghiên cứu khoa học được nhiều hơn.

2.3.2.2 Công tác quản lý dự án đầu tư FDI còn nhiều bất cập

Việc đầu tư phát triển các khu công nghiệp không theo một quy hoạch thống nhất

Hầu như địa phương nào cũng có các khu công nghiệp với chức năng tương tự nhau nên không tận dụng được những lợi thế so sánh, dẫn tới tình trạng cạnh tranh nhau gay gắt, thậm chí có tình trạng chen lấn để thu hút đầu tư. Việc chọn địa điểm xây dựng các khu công nghiệp là việc làm nghiêm túc song chưa tuân theo các nguyên tắc. Có những giai đoạn các khu công nghiệp được hình thành quá nhiều và quá nhanh, làm giảm sức hấp dẫn và khả năng thu hút đầu tư của các khu công nghiệp đã được thành lập trước. - Đầu tư phát triển các khu công nghiệp chưa tính hết các điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào, trong đó có việc xây dựng nhà ở cho người lao động ngoại tỉnh làm việc tại các khu công nghiệp, bảo đảm hoạt động của các khu công nghiệp.

Việc thu hút dự án còn ít chọn lọc

Hơn 60% DN FDI hoạt động ở Việt Nam thuộc ngành sản xuất có giá trị gia tăng thấp. Trung bình trên cả nước, chỉ khoảng 5% nhà đầu tư tham gia vào sản xuất công nghệ hiện đại như: Công nghệ thông tin và truyền thông; 5% nhà đầu tư tham gia các dịch vụ khoa học, kỹ thuật và 3,5% tham gia ngành bảo hiểm, tài chính có kỹ năng quản lý hiện đại, lao động trình độ cao. Do đó, hướng đi mới trong thời gian tiếp theo sẽ là chọn lọc các dự án công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, các ngành, các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh.

Tuy nhiên, thực hiện được chiến lược trên không dễ do Việt Nam đang tồn tại 2 nhóm nhà đầu tư nước ngoài. Một là, nhóm nhà đầu tư mang công nghệ tiên tiến đến. Hai là, nhóm nhà đầu tư muốn lợi dụng lao động giá rẻ của Việt Nam, mang theo những công nghệ lạc hậu hay còn gọi là “rác công nghệ”.

2.3.2.4 Vấn đề môi trường

Bên cạnh những đóng góp tích cực, quá trình phát triển KCN, KCX cũng đã và đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn về ô nhiễm môi trường, nếu không giải quyết kịp thời thì có thể gây ra hậu quả xấu tới môi trường và tác động tiêu cực đến sức khỏe của cộng đồng dân cư

Những tác động xấu gây ra cho môi trường:

Về nước thải: Đa số các KCN, KCX đều phát triển sản xuất đa ngành, đa lĩnh vực nên phát thải nhiều loại nước thải khác nhau. Việc gom và xử lý chung là rất khó khăn. Mặc dù số lượng các nhà máy xử lý nước thải tập trung đã tăng lên nhưng theo báo cáo của các BQL các KCN, tại khu vực quanh KCN, KCX ở một số địa phương, một số tiêu chuẩn nước thải vượt quá quy định cho phép. Nguyên nhân là do việc vận hành và kiểm tra vận hành nhà máy xử lý nước thải chưa có quy định pháp luật cụ thể, cũng như chưa có chế tài xử phạt có tính răn đe cao, cho nên, một số KCN không vận hành các trạm xử lý nước thải liên tục.

Về khí thải và chất thải nguy hại: Một số doanh nghiệp trong KCN, KCX không thực hiện đăng ký nguồn thải theo quy định, có doanh nghiệp tự lưu giữ chất thải, gây ô nhiễm cục bộ. Tại một số địa phương còn chưa có doanh nghiệp thu gom, xử lý chất thải nguy hại cho doanh nghiệp thứ cấp trong KCN, KCX, nên chất thải nguy hại không được quản lý, xử lý theo quy định, nảy sinh nguy cơ về ô nhiễm môi trường. Ở một số địa phương, việc thực hiện ủy quyền cho BQL các KCN, KCX trong quản lý môi trường chưa triệt để. Do vậy nảy sinh một số vấn đề như: cơ quan này cấp phép về môi trường trong khi cơ quan khác là đơn vị kiểm tra (ví dụ: UBND huyện cấp cam kết bảo vệ môi trường, BQL các KCN, KCX kiểm tra việc thực hiện cam kết); việc thanh, kiểm tra về môi trường chồng chéo và không hiệu quả.

Mức độ ô nhiễm nước ở các KCN, KCX, cụm công nghiệp tập trung là rất lớn. Kết quả là trung bình hàng ngày các KCN thải ra môi trường khoảng 500.000 –

700.000m³ chất thải, hầu hết chưa được xử lý đã làm ô nhiễm môi trường nước. Theo số liệu thống kê lượng chất thải rắn công nghiệp hàng năm là 1,2 triệu tấn và khối lượng chất thải nguy hại chiếm 175.000 tấn, nhưng việc xử lý, thu gom không đạt 50%. Chính điều này dẫn đến tình trạng ô nhiễm nặng trên nhiều con sông như : sông Nhuệ, sông Đáy, sông Cầu, sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Thị Vải..đã đến mức báo động.

Điểm lại hoạt động của nguồn vốn FDI trong thời gian qua ta thấy một số điểm đen như sự việc Cty Vedan phá hoại môi trường Việt Nam suốt 14 năm được lấy làm ví dụ điển hình để phân tích về trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp. Việc xả thải không qua xử lý xuống sông Thị Vải, việc trốn nộp phí môi trường suốt nhiều năm của Vedan được cho là một cách tiết kiệm để tăng lợi nhuận của doanh nghiệp mà bỏ qua những quy chuẩn về môi trường.

Trước thực trạng ngày càng có thêm nhiều doanh nghiệp bị phát hiện đang ngấm ngấm phá hủy môi trường mà gần đây nhất, sau Vedan, là Cty Miwon. Thứ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà cho biết: “Không chỉ có Vedan, thống kê hiện nay trong số hơn 100 khu công nghiệp ở Việt Nam có đến 80% đang vi phạm các quy định về môi trường. Bộ TN&MT đã đang và sẽ tổ chức nhiều đoàn thanh tra đi khắp các địa phương, lập danh sách đen các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng, có khả năng bị đóng cửa, trong đó sẽ đặc biệt chú ý đến các điểm nóng về môi trường hiện nay như sông Thị Vải, Khánh Hòa lưu vực sông Nhuệ, sông Đáy....” .

Hiện nay mới chỉ có 250 doanh nghiệp tại Việt Nam thực hiện các biện pháp sản xuất sạch hơn và đều thông qua các dự án hỗ trợ. Số lượng các doanh nghiệp tham gia còn khiêm tốn như vậy bởi Việt Nam hiện chưa có cơ sở pháp lý để bắt buộc hoặc khuyến khích các doanh nghiệp tham gia sản xuất sạch hơn. Còn nhiều trường hợp ngân hàng không cho doanh nghiệp vay tiền để áp dụng sản xuất sạch hơn vì quan niệm đó là nhiệm vụ môi trường và phải được chi từ ngân sách nhà

nước... Bởi vậy, có tình trạng có doanh nghiệp bỏ ra hàng tỷ đồng để đầu tư sản xuất sạch hơn trong khi các doanh nghiệp khác tự do xả các chất ô nhiễm ra môi trường và chỉ bị phạt hành chính với số tiền quá nhỏ.

2.3.3 Nguyên nhân của những bất cập

2.3.3.1 Hạn chế từ nền kinh tế nói chung:

Một là, hạn chế về khung pháp lý và các cơ chế chính sách, thủ tục hành chính còn phiền hà, gây mất thời gian, tăng chi phí cho doanh nghiệp. Chính sách hỗ trợ ưu đãi đầu tư nước ta còn nhiều lỗ hổng dẫn đến các nhà đầu tư nước ngoài lợi dụng.

Nguyên nhân của hạn chế này có thể nói là do các nhà soạn luật nước ta còn thiếu thực tế, mang nặng tính lý thuyết gây phiền hà, lãng phí cả thời gian, công sức cho nhà đầu tư. Đối với các chính sách ưu đãi đầu tư, hiện tại chúng ta vì nguồn vốn FDI trước mắt đã bằng mọi giá cho nhà đầu tư hưởng ưu đãi mà không màng đến chất lượng đầu tư, hiệu quả và lợi ích xã hội có thể đạt được trong dài hạn.

Hai là, cơ sở hạ tầng còn yếu kém. Hạn chế về kết cấu hạ tầng là một trong những nguyên nhân chính làm chậm các dự án đầu tư nói chung, nhất là sự yếu kém của hạ tầng giao thông kết nối giữa các KCN- KCX với các cảng biển, hàng không... đã gây tâm lý e ngại cho không ít nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, việc sử dụng vốn đầu tư còn kém hiệu quả cũng gây tác hại không nhỏ. Thể hiện qua hệ số ICor, giai đoạn 2011- 2013 Icor nước ta là 5,53; đây là con số đã có biến chuyển so với 6,67 của giai đoạn 2006- 2010. Cuối cùng là vấn đề thiếu vốn, theo báo cáo 2014 của WB về đánh giá khung tài chính cho cơ sở hạ tầng địa phương Việt Nam đến 2020, thì mỗi năm nước ta thiếu tới 9 tỷ USD cho đầu tư dù đã tính đến vốn tài trợ có sẵn từ cả khu vực nhà nước và tư nhân.

Ba là, công nghiệp phụ trợ kém phát triển. Các ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam phát triển chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu về nguyên liệu đầu vào cho các doanh nghiệp FDI. Do đó các doanh nghiệp phải nhập khẩu phần lớn linh phụ kiện

đầu vào (khoảng 70-80%), làm tăng giá thành sản xuất, giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp và chưa đáp ứng được yêu cầu về việc hình thành chuỗi giá trị.

Những hạn chế nội tại kể trên của nền kinh tế là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự hấp thụ hạn chế FDI nói chung và FDI vào các KCN- KCX nói riêng ở Việt Nam còn hạn chế. Sau khi ra nhập WTO, dòng vốn FDI vào các KCN- KCX tăng mạnh tuy nhiên tỷ lệ vốn thực hiện lại chưa cao dẫn đến hiệu quả đầu tư không như mong muốn.

2.3.3.2 Hạn chế từ hoạt động của các KCN- KCX

Một là, tỷ lệ lấp đầy ở các KCN- KCX còn chưa cao. Theo báo cáo tổng kết 20 năm xây dựng KCN- KCX ở Việt Nam thì hiện tại tỷ lệ lấp đầy ở các KCN chỉ vào khoảng 63,9%, còn khoảng 10.000 ha chưa có nhà đầu tư thuê. Phó thủ tướng Hoàng Trung Hải trong hội nghị tổng kết 20 năm thành lập các KCN tại Việt Nam đã phát biểu, sẽ không thành lập mới nếu như không sử dụng hiệu quả đất từ các KCN đã thành lập. Cũng theo ông, chúng ta “không thể cứ vẽ ra các KKT” và “kiên quyết không lấy đất lúa làm KCN”. Tỷ lệ lấp đầy chưa cao là do các địa phương trong thu hút FDI vào các KCN còn chạy nhiều theo số lượng, lấy thành tích trong các báo cáo sơ, tổng kết. Địa phương nào cũng mong muốn lập mới mà không xem xét đến thế mạnh nội tại, không tập trung tận dụng các nguồn lực sẵn có của mình từ đó giảm hiệu quả thu hút đầu tư.

Hai là, công tác bảo vệ môi trường KCN còn bất cập

Thời gian qua, vấn đề bảo vệ môi trường KCN tuy đã được cải thiện, song vẫn còn tồn tại một số KCN, doanh nghiệp KCN chưa tuân thủ nghiêm túc pháp luật về môi trường. Nguyên nhân là do ý thức của doanh nghiệp thứ cấp, kể cả doanh nghiệp là chủ đầu tư hạ tầng KCN nhiều khi còn chưa cao, vẫn đặt lợi ích kinh tế lên trên trách nhiệm bảo vệ môi trường; công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát bảo vệ môi trường KCN của các cơ quan nhà nước chưa thật chặt chẽ.

Ba là, vấn đề lao động - việc làm, đời sống công nhân trong KCN, KCX còn nhiều khó khăn

Lương bình quân của người lao động trong các KCN, KKT qua các năm đều được điều chỉnh tăng, nhưng do giá cả các hàng hoá thiết yếu tăng nhanh, làm cho thu nhập thực tế của người lao động trong các KCN nhìn chung vẫn còn chưa đáp ứng được nhu cầu cơ bản của cuộc sống.

Nguyên nhân là do các chính sách khuyến khích hiện hành đối với đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân (ưu đãi cho các chủ đầu tư xây dựng nhà ở công nhân KCN về miễn, giảm tiền thuê đất, về thuế thu nhập doanh nghiệp...) vẫn chưa đủ mạnh, chưa đủ hấp dẫn các doanh nghiệp, chưa khiến họ quan tâm thỏa đáng đến việc đầu tư xây nhà ở cho người lao động trong KCN. Do vậy, phần lớn công nhân trong các KCN đều phải đi thuê nhà ở do các hộ dân tự xây dựng tự phát, không đầy đủ các tiện nghi, tiện ích cơ bản, ảnh hưởng tới đời sống vật chất và tinh thần người lao động.

Bốn là, thực hiện chuyển giá, gây thất thu cho ngân sách nhà nước. Chuyển giá được hiểu là các hành động thao túng chi phí và thu nhập trong nội bộ công ty đa quốc gia tại các nước có mức thuế khác nhau để báo lãi tại nơi sẽ bị đánh thuế thấp nhất. Năm 2012, Tổng cục Thuế đã công bố một báo cáo cho biết 57% trong số 5.500 doanh nghiệp FDI được ra soát (chiếm khoảng 60% tổng số doanh nghiệp FDI) đã báo cáo lỗ ròng trong năm 2010 và 2011. Thậm chí, tháng 10/2012, thanh tra Thuế phát hiện 122 doanh nghiệp FDI vi phạm các quy định về chuyển giá và yêu cầu nộp bổ sung thêm 10 triệu đô la. Riêng thành phố Hồ Chí Minh có tới 60% doanh nghiệp FDI thường xuyên kê khai lỗ. Điều đáng nói là dù thua lỗ triền miên, nhưng các doanh nghiệp này vẫn đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh. Các tên tuổi đình đám tham gia chuyển giá gồm có: Coca- cola, Pepsico, Adidas, Big C, Metro Cash & Carry, Keangnam Vina,... Không chỉ gây thất thu ngân sách nhà nước mà chuyển giá còn làm môi trường kinh doanh trở nên không công bằng. Trong khi các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn phải nộp thuế thì những “ông lớn này không chỉ được hưởng ưu đãi, sử dụng các nguồn lực đất nước mà không phải nộp, thậm chí được hoàn thuế do “thua lỗ”. Luật pháp về thuế của Việt Nam còn trong quá trình hoàn thiện, đồng thời các tập đoàn, công ty đa quốc gia tham gia đầu tư vào Việt Nam đều có kinh nghiệm lâu năm và bộ phận tư vấn pháp lý vững mạnh. Từ đó họ có thể dễ dàng “lách luật” và thực hiện hành vi chuyển giá.

Năm là vấn đề chuyển giao công nghệ. Có tới 55% doanh nghiệp FDI trong các KCN có không có ý định làm ăn lâu dài tại Việt Nam. Phần lớn doanh nghiệp FDI chỉ tập trung vào khai thác lợi thế giá nhân công rẻ, nguồn tài nguyên có sẵn, thị trường tiêu thụ dễ tính để lắp ráp, gia công sản phẩm tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

Bởi vậy, họ không chia sẻ công nghệ mà chỉ đầu tư theo chiều rộng và thu lợi nhuận ngắn hạn. Bên cạnh đó, những công nghệ được chuyển giao cũng còn nhiều bất cập như: công nghệ lạc hậu, công nghệ gần hết thời gian sử dụng v.v...

Không chỉ do năng lực thẩm định và định giá công nghệ của các DN và cơ quan chức năng nước ta còn nhiều hạn chế dẫn đến định giá sai công nghệ mà còn do nạn tham nhũng, cơ chế “quy tắc ngầm” mà nhiều công nghệ đã bị đào thải trên thế giới vẫn bị tuồn vào Việt Nam với giá cao.

cuu duong than cong. com

CHƯƠNG III

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC KCN

3.1 ĐỊNH HƯỚNG ĐỂ TĂNG CƯỜNG THU HÚT FDI VÀO KCN ĐẾN NĂM 2025

3.1.1 Bối cảnh quốc tế mới và ảnh hưởng của nó đến thu hút FDI vào KCN

Thứ nhất, trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới và hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra ngày càng sâu rộng, Việt Nam có điều kiện mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại với nhiều đối tác quốc tế hơn và ngược lại, nhiều đối tác tìm thấy được lợi ích kinh tế trong quan hệ với Việt Nam. Trong báo cáo tháng 6/2013 của UNCTAD đã có dự báo về xu hướng tăng dòng vốn FDI toàn cầu, năm 2013 là 1,45 nghìn tỷ USD, năm 2014 là 1,6 nghìn tỷ USD và năm 2015 là 1,8 nghìn tỷ USD. Bên cạnh đó, việc sẽ sớm kết thúc đàm phán Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), FTA Việt Nam - EU và hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) trong thời gian tới sẽ mở ra triển vọng về thu hút FDI khi các rào cản về thương mại và đầu tư được dỡ bỏ dần. Khi có nhiều quốc gia quan hệ kinh tế với nước ta và quan hệ kinh tế ngày càng phụ thuộc lẫn nhau, số lượng doanh nghiệp có quan hệ kinh tế song phương ngày càng nhiều, quy mô ngày càng lớn sẽ giúp cho các nhà đầu tư FDI đến Việt Nam sẽ tăng lên. Bởi lẽ, khi gia nhập với nền kinh tế toàn cầu, các luồng vốn di chuyển tới các nước khác sẽ dễ dàng và ít rào cản hơn. Bên cạnh đó Việt Nam có nhiều ưu thế về chính trị - kinh tế - xã hội cũng như lao động... hấp dẫn các nhà đầu tư. Từ đó làm gia tăng nguồn vốn FDI vào KCN của Việt Nam.

Thứ hai, việc gia nhập các tổ chức thế giới nhất là các cam kết đa phương sẽ thúc đẩy cải cách hành chính, điều chỉnh hệ thống pháp luật phù hợp với chuẩn mực quốc tế hơn. Điều này góp phần giúp phát triển và hoàn thiện chính sách và thể chế quản lý và sử dụng vốn FDI. Theo hướng này, việc rà soát hệ thống pháp luật để điều chỉnh cho phù hợp với các cam kết quốc tế sẽ thúc đẩy cải cách hành chính cũng như định hướng hoàn thiện luật pháp phù hợp với thông lệ quốc tế về tính minh bạch, tính đồng bộ, tính công bằng và hợp lý.

Thứ ba, khi Việt Nam tham gia ngày càng chặt chẽ và sâu, rộng vào các chuỗi giá trị toàn cầu sẽ tạo điều kiện khoảng cách giàu – nghèo cũng như các mâu thuẫn phát triển vùng – miền gay gắt hơn, các vấn đề xã hội, môi trường trong quá trình

phát triển kinh tế, mâu thuẫn giữa năng lực đội ngũ cán bộ công chức và yêu cầu hội nhập... sẽ ngày càng thể hiện rõ. Các mâu thuẫn trong quá trình phát triển sẽ trở thành các thách thức, các yêu cầu thực tế từ cuộc sống giúp cho nhận thức của bộ máy quản lý nhà nước cũng như cả hệ thống chính trị được thống nhất hơn và yêu cầu phải tập trung nguồn lực để giải quyết. Trên cơ sở đó, việc thu hút và quản lý nguồn vốn FDI vào các KCN sẽ được tập trung và có hiệu quả hơn.

Thứ tư, nguy cơ khủng hoảng đến từ những biến động của thị trường hàng hoá, tiền tệ thế giới có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến thu hút và hiệu quả sử dụng nguồn vốn FDI. Sau khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008, những biến động trên thị trường hàng hoá, tài chính, tiền tệ quốc tế sẽ tác động mạnh hơn, sâu sắc hơn đến thị trường trong nước, tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng kinh tế. ảnh hưởng đến các cân đối vĩ mô, môi trường đầu tư và qua đó ảnh hưởng đến thu hút và sử dụng FDI. Điều này thể hiện khá rõ thị trường tài chính, tiền tệ nước ta thời gian qua. Việc nhập siêu, lạm phát cao kỷ lục thời gian gần đây thể hiện rõ những biến động trên thị trường hàng hoá, tiền tệ quốc tế tác động mạnh đến Việt Nam và yếu kém của nền kinh tế nước ta. Từ bất ổn của kinh tế vĩ mô sẽ ảnh hưởng đến khả năng thu hút và hiệu quả sử dụng của các dự án đầu tư, nhất là các dự án FDI vào các KCN. Nếu tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc giải ngân của số lượng vốn cam kết, đăng ký cũng như giảm hiệu quả sử dụng của các nguồn vốn này.

3.1.2 Phương hướng và mục tiêu tăng cường thu hút FDI vào KCN

- **Phương hướng điều chỉnh phát triển các KCN ở Việt Nam**

Một, nâng cao chất lượng quy hoạch KCN

Xây dựng, triển khai quy hoạch KCN, KKT gắn với thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển các ngành công

ngành, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu dân cư, quy hoạch nhà ở và các quy hoạch ngành khác.

Hai, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng KCN

Nâng cao chất lượng xây dựng kết cấu hạ tầng KCN theo hướng xây dựng một cách đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật với các tiện nghi, tiện ích công cộng phục vụ cho KCN; gắn kết cấu hạ tầng trong hàng rào với ngoài hàng rào KCN. Đa dạng các nguồn vốn để đầu tư xây dựng nhà ở và các công trình tiện nghi, tiện ích phục vụ đời sống người lao động KCN.

Ba, cải thiện chất lượng thu hút đầu tư vào KCN

Tập trung ưu tiên thu hút các ngành nghề, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường, các ngành nghề xác định là mũi nhọn phát triển và có lợi thế của Việt Nam và phù hợp với chương trình tái cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư của đất nước. Tăng cường tính liên kết ngành trong phát triển KCN, KKT; hình thành các KCN liên kết ngành nhằm tăng lợi thế cạnh tranh của KCN và nâng cao hiệu quả hoạt động của các KCN, dần hình thành các ngành công nghiệp phụ trợ, đóng góp vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương.

Bốn, kiểm soát chặt chẽ vấn đề môi trường

Tăng cường giám sát, thanh, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường trong các KCN, KKT gắn với việc xử lý vi phạm một cách kiên quyết, dứt điểm. Nâng cao năng lực quản lý và kỹ thuật về môi trường cho các cơ quan liên quan đến KCN, KKT để tạo điều kiện cho các cơ quan quản lý có đầy đủ nguồn lực thực hiện nhiệm vụ về bảo vệ môi trường KCN.

Năm, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động

Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật nhằm cải thiện điều kiện lao động, hỗ trợ đời sống vật chất, tinh thần của người lao động trong KCN, KKT phù hợp với điều kiện thực tế của đất nước. Xây dựng mối quan hệ hài hòa giữa người lao động và người sử dụng lao động, tăng cường vai trò của tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp phát triển kinh doanh gắn với nâng cao trách nhiệm đối với quyền lợi của người lao động và của cộng đồng. Nghiên cứu, xây dựng chính sách mang tính khuyến khích cao để huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng nhà ở cho người lao động KCN, KKT thuê; chú trọng huy động nguồn lực sẵn có trong dân cư gắn với kiểm

- **Mục tiêu phát triển KCN**

- Đầu tư đồng bộ, hoàn thiện các công trình kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp hiện có, phấn đấu đến 2020 về cơ bản lấp đầy diện tích các khu công nghiệp đã được thành lập; xem xét thành lập mới một cách có chọn lọc các khu công nghiệp tập trung trên các vùng lãnh thổ, các địa phương, nâng tổng diện tích các khu công nghiệp tập trung lên khoảng 70.000-80.000 ha. Đưa tỷ lệ đóng góp của các khu công nghiệp vào tổng giá trị sản xuất công nghiệp từ trên 45% hiện nay lên khoảng 60% vào năm 2020 và tới trên 60% vào giai đoạn tiếp theo. Tăng tỷ lệ xuất khẩu hàng công nghiệp từ khoảng 40% hiện nay lên khoảng 60% vào năm 2020.

- Có các biện pháp chính sách chuyển đổi dần cơ cấu các ngành công nghiệp trong các khu công nghiệp đã và đang xây dựng theo hướng hiện đại hóa trên các vùng phù hợp với tính chất và đặc thù của các địa bàn lãnh thổ.

- Xây dựng khu vực xử lý rác thải công nghiệp tập trung quy mô lớn ở những khu vực bố trí tập trung các khu công nghiệp như: tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc... hoàn chỉnh các công trình kết cấu hạ tầng trong các khu công nghiệp hiện có, đặc biệt là các công trình xử lý nước thải.

- Quản lý, chuyển đổi cơ cấu đầu tư- phát triển các khu công nghiệp đã được thành lập trước đây theo hướng đồng bộ hóa.

- Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào các khu công nghiệp đặc biệt là nguồn vốn FDI; phấn đấu đẩy nhanh tốc độ giải ngân

3.3 GIẢI PHÁP

3.3.1 Phát triển các khu công nghiệp theo quy hoạch

- Làm tốt công tác xây dựng quy hoạch và quản lý quy hoạch, đặc biệt là quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội, quy hoạch lãnh thổ, quy hoạch sử dụng đất chi tiết, quy hoạch ngành và các sản phẩm chủ yếu; rà soát điều chỉnh cho phù hợp và kịp thời đối với các quy hoạch đã lạc hậu; có kế hoạch cụ thể để thực hiện các quy hoạch đã được duyệt.

- Công bố rộng rãi các quy hoạch đã được phê duyệt, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư; rà soát, kiểm tra, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất một cách hiệu quả, nhất là đối với các địa phương ven biển nhằm đảm bảo phát triển kinh tế và môi trường bền vững.

- Quán triệt và thực hiện thống nhất các quy định của Luật Đầu tư trong công tác quy hoạch, đảm bảo việc xây dựng các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm phù hợp với các cam kết quốc tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng, triển khai quy hoạch KCN gắn với thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu dân cư, quy hoạch nhà ở và các quy hoạch ngành khác.

3.3.2 Nhóm giải pháp về chính sách thu hút đầu tư

- Tiếp tục rà soát pháp luật, chính sách về đầu tư, kinh doanh để sửa đổi các nội dung không đồng bộ, thiếu nhất quán, bổ sung các nội dung còn thiếu; sửa đổi các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh.

- Ban hành các ưu đãi khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực: phát triển đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước, môi trường đô thị,...), phát triển nhà ở xã hội và nhà ở cho người có thu nhập thấp; xây dựng công trình phúc lợi (nhà ở, bệnh viện, trường học, văn hoá, thể thao) cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3.3.3 Cải thiện cơ sở hạ tầng trong nước và các KCN

- Nâng cao chất lượng xây dựng kết cấu hạ tầng KCN theo hướng xây dựng một cách đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật với các tiện nghi, tiện ích công cộng phục vụ cho KCN; gắn kết cấu hạ tầng trong hàng rào với ngoài hàng rào KCN. Đa dạng các nguồn vốn để đầu tư xây dựng nhà ở và các công trình tiện nghi, tiện ích phục vụ đời sống người lao động KCN.

- Tiến hành tổng rà soát, điều chỉnh, phê duyệt và công bố các quy hoạch về kết cấu hạ tầng đến năm 2020. Tranh thủ tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; ưu tiên các lĩnh vực cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường (xử lý chất thải rắn, nước thải,...); hệ thống cầu và đường bộ cao tốc, trước hết là tuyến Bắc-Nam, hai hành lang kinh tế Việt Nam – Trung Quốc; nâng cao chất lượng dịch vụ đường sắt, trước hết là đường sắt cao tốc Bắc – Nam, đường sắt hai hành lang kinh tế Việt Nam – Trung Quốc, đường sắt nối các cụm cảng biển lớn, các mỏ khoáng sản lớn với hệ thống đường sắt quốc gia, đường sắt nội đô thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh; sản xuất và sử dụng

điện từ các loại năng lượng mới như sức gió, thủy triều, nhiệt năng từ mặt trời; các dự án lĩnh vực bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin.

- Tăng cường năng lực cạnh tranh của hệ thống cảng biển Việt Nam; kêu gọi vốn đầu tư các cảng lớn của các khu vực kinh tế như hệ thống cảng Hiệp Phước – Thị Vải, Lạch Huyện,...

3.3.4 Phát triển nguồn nhân lực

- Hoàn thiện các văn bản pháp lý về hợp tác đầu tư trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút ĐTNN đào tạo lao động ở các trình độ.

- Nghiên cứu điều chỉnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế; nâng cao trình độ lao động, đặc biệt là đối với người nông dân bị thu hồi đất sản xuất để giao cho dự án.

- Tổ chức hướng dẫn, tập huấn cho các cơ quan quản lý giáo dục đào tạo thực hiện công tác quản lý nhà nước trong việc thẩm tra, giám sát, hậu kiểm đối với các cơ sở giáo dục đào tạo có vốn ĐTNN.

- Làm đầu mối quản lý, điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư ở trong và ngoài nước (bao gồm cả các cơ quan đại diện xúc tiến đầu tư tại nước ngoài).

3.3.5 Kiểm soát chặt chẽ vấn đề môi trường

- Cần lấp đầy diện tích đất trong các KCN trước khi triển khai các KCN tiếp theo.

Những dự án đầu tư vào KCN phải hoàn tất các hạng mục công trình xử lý chất thải, nước thải mới được phép hoạt động. Cần có biện pháp phối hợp giữa các KCN và địa phương trong bảo vệ môi trường, tránh gây ô nhiễm cho nhau.

- Tăng cường giám sát, thanh, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường trong các KCN gắn với việc xử lý vi phạm một cách kiên quyết, dứt điểm. Nâng cao

năng lực quản lý và kỹ thuật về môi trường cho các cơ quan liên quan đến KCN, KKT để tạo điều kiện cho các cơ quan quản lý có đầy đủ nguồn lực thực hiện nhiệm vụ về bảo vệ môi trường KCN.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hội nhập WTO, Việt Nam nằm trong chuỗi giá trị toàn cầu của nền kinh tế thế giới. Mở cửa thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế đồng nghĩa với việc tăng thêm áp lực cạnh tranh, áp lực phát triển. Đứng trước hoàn cảnh đó, chính phủ phải luôn hoạch định các chính sách phù hợp, tìm kiếm nguồn vốn để phát triển kinh tế. Trong đó, nguồn vốn FDI là một nguồn vốn có tác động lớn đến quá trình phát triển, cần được đẩy mạnh thu hút.

Chính phủ đã thực hiện rất nhiều biện pháp như nâng cấp cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, hoàn thiện thể chế pháp lý,...và đã có được những thành tựu đáng kể. Việt Nam đã từng đứng vị trí thứ 6 trong số 10 nước hấp dẫn nhất về dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong giai đoạn 2007-2009 (theo tổ chức về Phát triển và Thương mại Liên hợp quốc).

Tuy nhiên những chính sách này cũng bộc lộ những hạn chế cần xem xét và giải quyết. Nếu chúng ta khắc phục được những hạn chế này sẽ là tiền đề thuận lợi cho quá trình phát triển trong tương lai, giúp Việt Nam tiến xa hơn trong bước đường phát triển của mình.

cuu duong than cong. com

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo đầu tư- KCN hút 50% vốn FDI vào Việt Nam-

<http://baodautu.vn/khu-cong-nghiep-hut-50-von-fdi-vao-viet-nam.html>

2. Báo Nhịp cầu đầu tư (2014)- Thu hút FDI: Bài học từ Thái Lan-

<http://www.nhipcaudautu.vn/article.aspx?id=20061-thu-hut-fdi-bai-hoc-tu-thai-lan>

3. Ban quản lý các KCX và KCN tp Hồ Chí Minh- Ưu đãi đầu tư -

<http://www.hepza.hochiminhcity.gov.vn/web/guest/84>

4. Bộ kế hoạch và đầu tư Việt Nam (2007)- Vietnam's Ips, EPZs and Ezs ideal places for manufacturing base-

<http://www.mpi.gov.vn/portal/pls/portal/docs/398078.PDF>

5. Bộ kế hoạch đầu tư- Tổ chức phát triển công nghiệp liên hợp quốc (UNIDO) (2011)- Báo cáo đầu tư công nghiệp Việt Nam năm 2011-

http://www.un.org.vn/images/stories/pub_trans/VIIR_2011_VN_final.pdf

6. Cổng thông tin điện tử Chính phủ- tình hình vấp hương hướng phát triển các KCN nước ta giai đoạn 2006- 2020.

<http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/noidungcackhucongnghiepkhuchexuat?categoryId=879&articleId=10001189>

7. Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Bình-

<http://www.quangbinh.gov.vn/3cms/?cat=1123208629629&cmd=120>

8. Cổng thông tin xúc tiến đầu tư KCN tỉnh Long An- Chính sách ưu đãi đầu tư-

<http://ipinvietnam.vn/huong-dan-dau-tu/chinh-sach-uu-dai-dau-tu.html>

9. Dân kinh tế- Giải pháp thu hút vốn FDI vào Việt Nam-

<http://www.dankinhhte.vn/giai-phap-thu-hut-dau-tu-fdi-vao-viet-nam/>

10. Douglas Zhihua Zeng- How do Special Economic Zones and Industrial Clusters Drive China's rapid development?-

<https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/3349/WPS5583.pdf?sequence=1>

11. GS.TS. Đỗ Đức Bình, PGS.TS Ngô Thị Tuyết Mai (2012), giáo trình “*Kinh tế quốc tế*”, nhà xuất bản đại học Kinh tế quốc dân.

12. Industrial park and investment information consulting- Danh sách các KCN, vùng kinh tế trọng điểm-

<http://viipip.com/homevn/?module=listip>

13. Investconsultant group- Tổng quan khu công nghiệp-

http://www.investconsultgroup.net/vn/industry_zones/

14. Tạp chí Khu công nghiệp Việt Nam (2012)- KCN, KCX ở Việt Nam: Hai thập kỷ xây dựng và phát triển –

<http://khucongnghiep.com.vn/dinhhuong/tabid/65/articleType/ArticleView/articleId/514/Default.aspx>

15. Tạp chí khu công nghiệp Việt Nam (2014)- Dấu ấn chính sách về KCN, KKT

<http://khucongnghiep.com.vn/dinhhuong/tabid/65/articleType/ArticleView/articleId/977/Du-n-chnh-sch-v-KCN-KKT-nm-2013.aspx>

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com